



Working Paper 2024.1.6.5
- Vol 1, No 6

**ẢNH HƯỞNG CỦA TÍNH TRUNG THỰC THÔNG TIN BCTC DỰA TRÊN Ý KIẾN
KIỂM TOÁN, ĐIỀU CHỈNH BCTC VÀ QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN ĐẾN ĐỘ TRỄ
CÔNG BỐ BCTC CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM**

**Lê Thị Kim Liên¹, Trần Tiến Phúc, Nguyễn Thị Bích Như, Nguyễn Trần Tường Vi,
Đặng Quốc Đăng Khoa**

Sinh viên K60 - Lớp K60C - Kế toán Kiểm toán

Trường Đại học Ngoại thương Cơ sở II, Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Thị Mai Anh

Giảng viên bộ môn Quản trị kinh doanh và Tài chính Kế toán

Trường Đại học Ngoại thương Cơ sở II, Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tóm tắt

Bài nghiên cứu kiểm định mối quan hệ giữa ý kiến kiểm toán, điều chỉnh BCTC trước và sau kiểm toán, quản trị lợi nhuận và độ trễ kiểm toán. Điều chỉnh BCTC trước và sau kiểm toán đo lường qua bốn (04) yếu tố: tài sản, vốn chủ sở hữu, doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế. Ngoài ra, nghiên cứu còn kiểm định mối quan hệ giữa các biến kiểm soát: công ty kiểm toán thuộc Big 4, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tỷ lệ tăng trưởng, tỷ lệ đòn bẩy, lỗ, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu và quy mô doanh nghiệp. Bộ dữ liệu được thu thập và sử dụng bao gồm 5.552 quan sát từ 2010 – 2022 của các doanh nghiệp Việt Nam trên các sàn HOSE và HNX. Kết quả nghiên cứu cho thấy, doanh nghiệp nhận ý kiến kiểm toán không phải chấp nhận toàn phần và (hoặc) có điều chỉnh BCTC sẽ có độ trễ kiểm toán dài hơn. Tuy nhiên, nhóm tác giả không tìm được bằng chứng cho mối liên hệ giữa quản trị lợi nhuận và độ trễ kiểm toán. Bài nghiên cứu kiến nghị người sử dụng thông tin tài chính nên quan tâm đến cả thông tin trước kiểm toán, hơn là chỉ những thông tin sau khi đã kiểm toán.

Từ khóa: độ trễ kiểm toán, quản trị lợi nhuận, điều chỉnh BCTC, ý kiến kiểm toán

¹ Tác giả liên hệ, Email: k60.2114813010@ftu.edu.vn

THE EFFECT OF FINANCIAL STATEMENT INFORMATION FAITHFULNESS BASED ON AUDIT OPINION, RESTATEMENT, AND EARNING MANAGEMENT ON FINANCIAL STATEMENT DISCLOSURE LAG OF VIETNAMESE LISTED COMPANIES

Abstract

This study focuses on examining the relationship between audit opinion, restatement, earning management, and audit report lag. Authors measure restatement through four (04) elements: assets, equity, net revenue, and earnings before tax. Furthermore, the study also explores the correlation between control variables: Big4 auditor, cash flow from operating activities adjusted for assets, growth rate, leverage ratio, loss, ROE, and size. The study reports empirical results from the sampling of 5.552 observations from 2010 to 2022 of Vietnamese enterprises from HOSE and HNX stock exchanges. The results showed that companies with qualified opinions and (or) restatement commitment usually experience longer audit report lag. Still, the authors found no evidence of the effect of earning management. The study implies that stakeholders should pay attention to both restatement and post-audit information.

Keyword: audit report lag, earning management, restatement, audit opinion

1. Giới thiệu

Một trong những mục tiêu quan trọng của việc công bố thông tin tài chính của doanh nghiệp là giúp các nhà đầu tư (NĐT) có cơ sở để đưa ra quyết định tài trợ. Tuy nhiên, những thông tin trên được kỳ vọng công bố sớm sau ngày kết thúc kỳ báo cáo, nếu không, thông tin sẽ bị mất đi giá trị kinh tế. Trên thực tế, sự chậm trễ của báo cáo kiểm toán (BCKT) gây nguy hiểm cho chất lượng thông tin kế toán qua việc không cung cấp thông tin kịp thời cho các cổ đông (Naimi, Rohami và Wan-Hussin, 2010). Việc công bố ý kiến kiểm toán về thông tin tài chính muộn dẫn đến bất cân xứng và không chắc chắn trong các quyết định đầu tư (Afify, 2009; Mande và Son, 2011). Điều này có thể ảnh hưởng tiêu cực đến niềm tin của NĐT vào thị trường chứng khoán. Do đó, tính kịp thời của báo cáo tài chính (BCTC) có ý nghĩa ảnh hưởng đáng kể đến quá trình ra quyết định (Ahmed và Che-Ahmad, 2016). Belkaoui (2002) đề xuất cách xác định độ trễ của thông tin tài chính thông qua độ trễ BCKT (Audit report lag, ARL) và độ trễ do quyết định của Ban Giám đốc (Management report lag, MRL). ARL được định nghĩa là khoảng thời gian tính từ ngày kết thúc năm tài chính của doanh nghiệp và ngày ký BCKT, đây cũng thể hiện một phần kết quả công việc của kiểm toán viên (KTV) để công chúng đánh giá được chất lượng của cuộc kiểm toán (Bamber và cộng sự, 1993). Vì BCKT sẽ bao gồm ý kiến kiểm toán từ đó làm tăng độ tin cậy cho thông tin nên người sử dụng mong muốn ARL ngắn hơn. Ngoài ra theo pháp luật Việt Nam, căn cứ tại Khoản 2 Điều 109, Thông tư 200/2014/TT-BTC quy định ngoại trừ đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc kế toán năm. Từ đây cho thấy yêu cầu đối với việc công bố thông tin BCTC ngày càng quan trọng, đòi hỏi các doanh nghiệp chú trọng và thực hiện đầy đủ các thủ tục để đảm bảo công bố thông tin BCTC là kịp thời và chính xác.

Giới học thuật trên thế giới đã có rất nhiều nghiên cứu về tác nhân ảnh hưởng tới ARL điển hình như đặc điểm liên quan đến KTV và của cuộc kiểm toán (Asthana và Boone, 2012; Lobo và Zhao, 2013), đặc điểm của quản trị doanh nghiệp (Henderson và Kaplan, 2000; Jaggi và Tsui, 1999; Wan-Hussin và Bamahros, 2013) và các đặc điểm doanh nghiệp (Garsombke, 1981; Ng và Tai, 1994; Carslaw và Kaplan, 1991). Trong đó một số nghiên cứu cho rằng ARL phụ thuộc vào tính trung thực của thông tin tài chính được thể qua ý kiến kiểm toán (Brad và Jeffrey, 2011; Ireland, 2003; Blay và Geiger, 2013; Citron và Taffler, 1992), các khoản điều chỉnh BCTC trước và sau kiểm toán (Kinney, Palmrose, và Scholz, 2004; Hennes, Leone, và Miller, 2008; Srinivasan, 2005; Zhang và cộng sự, 2017) và các khoản dồn tích tùy ý (Enynia và cộng sự, 2023).

Nhận thấy được tính mới mẻ của chủ đề này ở Việt Nam, nhóm tác giả quyết định sử dụng dữ liệu từ các doanh nghiệp ở Việt nam, đóng góp cho các tài liệu hiện có bằng cách nghiên cứu: ***“Ảnh hưởng của tính trung thực thông tin BCTC dựa trên ý kiến kiểm toán, điều chỉnh BCTC và quản trị lợi nhuận đến độ trễ công bố BCTC của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam”***

Bài nghiên cứu tập trung làm rõ ba mục đích chính như sau. Thứ nhất, kiểm chứng mối quan hệ giữa ý kiến kiểm toán và độ trễ công bố BCTC. Thứ hai, đây cũng là điểm mới của bài, việc điều chỉnh các chỉ tiêu trên BCTC bao gồm lợi nhuận trước thuế, doanh thu thuần, tổng tài sản và tổng vốn chủ sở hữu ảnh hưởng như thế nào đến độ trễ công bố BCTC. Cuối cùng, đánh giá mức độ quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp ác động như thế nào đến độ trễ công bố BCTC.

Công trình sử dụng bộ dữ liệu bao gồm 5.552 quan sát từ 2010 – 2022 của các doanh nghiệp Việt Nam trên HOSE và HNX. Sử dụng hai cách đo lường độ trễ BCTC, mô hình được xây dựng gồm biến phụ thuộc độ trễ, các biến độc lập kể trên với biến quản trị lợi nhuận được đo lường theo ba mô hình) và các biến kiểm soát. Sau đó, nhóm tác giả sử dụng phần mềm STATA để xử lý, phân tích dữ liệu, và kiểm định mô hình. Kết quả nghiên cứu cho thấy, doanh nghiệp nhận ý kiến kiểm toán không phải chấp nhận toàn phần và (hoặc) có điều chỉnh BCTC sẽ có độ trễ kiểm toán dài hơn. Tuy nhiên, nhóm nghiên cứu không tìm được bằng chứng cho mối liên hệ giữa quản trị lợi nhuận và độ trễ kiểm toán.

Bài nghiên cứu được chia thành các phần như sau: Giới thiệu, Cơ sở lý thuyết, Phương pháp nghiên cứu, Kết quả và thảo luận, và Kết luận.

2. Cơ sở lý thuyết

Độ trễ công bố BCTC là thước đo quan trọng đo lường tính kịp thời của BCTC, phản ánh tính hiệu quả của các quy trình kế toán và báo cáo của một tổ chức. Givoly và Palmon (1982) khẳng định rằng độ trễ BCTC là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến tính kịp thời trong công bố thu nhập, yếu tố này lại quyết định phản ứng của thị trường đối với công bố thu nhập (Chambers và Penman, 1984; Kross và Schroeder, 1984). Việc kiểm toán viên chậm trễ công bố ý kiến trung thực và hợp lý về thông tin tài chính được lập bởi ban quản lý làm bất cân xứng thông tin thêm trầm trọng và gia tăng tính không chắc chắn trong quyết định đầu tư. Tình trạng thông tin bất cân xứng có thể dẫn tới hai hệ quả nghiêm trọng là sự lựa chọn đối nghịch (adverse selection) - đối với NĐT và chủ nợ, và rủi ro đạo đức (moral hazard) - đối với nhà quản lý (5th Edition - Money, Banking and Financial Markets, 2017).

Làm cho NĐT mất khả năng đánh giá thu nhập cũng như dòng tiền trong tương lai, chịu ảnh hưởng của việc giá cổ phiếu giảm sâu, sau các điều chỉnh trên báo cáo thì doanh nghiệp còn phải gánh chịu các khoản nộp phạt do chậm trễ trong công tác công bố thông tin ra thị trường.

Một vài nghiên cứu thực nghiệm đã chứng minh rằng ý kiến kiểm toán có ảnh hưởng đến độ trễ công bố BCTC. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ thường được coi là một thông tin tiêu cực đối với tình hình tài chính và triển vọng của công ty. Do đó, theo quy tắc hành nghề, các công ty kiểm toán thường phải dành nhiều thời gian hơn để thu thập và kiểm tra chứng cứ trước khi đưa ra quyết định cuối cùng của mình (Che-Ahmad & Abidin, 2009; Davies & Whittred, 1980). Một lý do khác được Davies và Whittred (1980) đề cập đến để giải thích mối quan hệ này là ban giám đốc của công ty có thể xem ý kiến kiểm toán ngoại trừ là một thông tin không lợi, có thể ảnh hưởng đến lợi ích tài chính và vị thế của họ trong công ty. Do đó, họ có thể cố gắng đàm phán và thậm chí trì hoãn sự hợp tác với công ty kiểm toán. Điều này dẫn đến việc kéo dài thời gian kiểm toán.

Hai tác giả Fakhfakh và Jarbouï (2022) thực hiện một nghiên cứu và thấy rằng BCTC nhận ý kiến ngoại trừ thường sẽ có độ trễ BCKT dài hơn và điều này càng rõ rệt hơn ở giai đoạn sau cách mạng ở Tunisia vào năm 2011. Hàng loạt các nghiên cứu của Daound, Ismail và Lode (2014), Ma, Du, và Zhang (2018), Wang và Yuan (2017), và Yuheli (2023) phát hiện ra rằng ý kiến kiểm toán không phải chấp nhận toàn phần cũng góp phần làm tăng độ trễ kiểm toán. Vì vậy, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết sau:

H1: Doanh nghiệp nhận ý kiến kiểm toán không phải dạng Chấp nhận toàn phần sẽ chậm trễ trong công bố BCTC

Trên thế giới, hai nghiên cứu của Hu và cộng sự (2017), Ma và cộng sự (2018) đã chỉ ra sự thay đổi của thông tin trên BCTC trước và sau kiểm toán có tác động thuận chiều đến độ trễ công bố BCTC. Việt Nam đã có một số nghiên cứu về vấn đề này, nhưng số lượng vẫn còn hạn chế. Điển hình là trong nghiên cứu của tác giả Lê Thị Thu Hà (2021), tác giả đã chỉ ra rằng BCTC trước kiểm toán có điều chỉnh với BCTC sau kiểm toán. Điều này cho thấy rằng việc điều chỉnh thông tin trên BCTC có thể là một chiến lược thao túng lợi nhuận (Ahmed và Du, 2019). Nghiên cứu này cung cấp lập luận cho việc vốn chủ sở hữu có thể được điều chỉnh một cách có chủ đích để tạo ra BCTC đẹp hơn và thu hút sự chú ý từ NĐT. Cụ thể, việc điều chỉnh cấu trúc vốn chủ sở hữu có thể là một trong những phương tiện để làm giảm đi các khoản dồn tích tùy ý, biểu hiện cho hành vi thao túng lợi nhuận. Nếu các nhà quản trị cảm nhận áp lực từ các bên liên quan như NĐT, họ có thể có động cơ điều chỉnh cấu trúc vốn chủ sở hữu để làm giảm đi các khoản dồn tích này, tạo ra một hình ảnh tích cực hơn trong BCTC. Theo nghiên cứu của Song và cộng sự (2013), sự điều chỉnh giữa giá trị tài sản trước và sau quá trình kiểm toán không chỉ là một dấu hiệu nổi bật của việc ghi nhận giá trị tài sản không chính xác, mà còn là một tín hiệu tiềm ẩn về hành vi gian lận quản trị lợi nhuận trong quá trình thể hiện giá trị tài sản. Nhằm đảm bảo việc hiển thị một chỉ số lợi nhuận tích cực trên BCTC, thu hút NĐT và củng cố lòng tin từ cổ đông và chủ nợ, các doanh nghiệp thường dành thêm nhiều thời gian hơn so với bình thường để điều chỉnh và làm sai lệch lợi nhuận ban đầu (Lee và cộng sự, 2009). Các biện pháp điều chỉnh này có thể bao gồm việc điều chỉnh doanh thu (thông qua việc ghi nhận doanh thu không đúng kỳ kế toán, hay ghi nhận doanh thu từ các giao dịch ảo) và điều chỉnh chi phí (trích lập các khoản dự phòng ước

tính, hoặc không trích khấu hao tài sản cố định). Đối với doanh nghiệp, quá trình điều chỉnh càng phức tạp, đòi hỏi một quỹ thời gian lớn hơn. Điều này là lý do chính khiến cho KTV cần phải dành số ngày kiểm toán lớn hơn so với dự kiến để đảm bảo tính trung thực và hợp lý của BCTC, từ đó ngăn chặn khả năng xảy ra các trường hợp gian lận hay sai sót trọng yếu. Dẫn đến doanh nghiệp chậm trễ trong việc công bố báo tài chính. Từ đó, nhóm tác giả đưa ra những giả thuyết sau:

H2a: Doanh nghiệp có điều chỉnh tài sản trên BCTC trước và sau khi kiểm toán vượt ngưỡng trọng yếu sẽ chậm trễ trong công bố BCTC

H2b: Doanh nghiệp có điều chỉnh vốn chủ sở hữu trên BCTC trước và sau khi kiểm toán vượt ngưỡng trọng yếu sẽ chậm trễ trong công bố BCTC

H2c: Doanh nghiệp có điều chỉnh doanh thu thuần trên BCTC trước và sau khi kiểm toán vượt ngưỡng trọng yếu sẽ chậm trễ trong công bố BCTC

H2d: Doanh nghiệp có điều chỉnh lợi nhuận trước thuế trên BCTC trước và sau khi kiểm toán vượt ngưỡng trọng yếu sẽ chậm trễ trong công bố BCTC

Lee và cộng sự (2009) và Habib & Huang (2019) đã chứng minh rằng doanh nghiệp thực hiện các hành vi thao túng lợi nhuận ở mức độ càng cao thì độ trễ của BCKT càng tăng. Trước đó, Trueman (1990) đã đề xuất hai cách giải thích tại sao quản trị lợi nhuận có thể dẫn đến việc BCTC bị trì hoãn. Đầu tiên, thực tế là việc quản trị lợi nhuận cần có thời gian và có thể cần phải trì hoãn. Thứ hai, việc trì hoãn BCTC cho phép ban quản lý trước tiên quan sát các thông tin khác, chẳng hạn như thông báo lợi nhuận của các công ty ngang hàng, để giúp thông báo quyết định quản trị lợi nhuận của chính họ. Điều này cho thấy rằng các hành động, lập kế hoạch và chờ đợi liên quan đến việc quản trị lợi nhuận luôn đòi hỏi thời gian và công sức, điều này có thể dẫn đến sự chậm trễ.

H3: Doanh nghiệp có mức độ quản trị lợi nhuận càng cao thì sẽ chậm trễ trong công bố BCTC

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

3.1.1. Mô hình đo lường biến phụ thuộc độ trễ

Sau khi tham khảo các nghiên cứu của Zhang (2018), Al-Ajmi (2008), Nan-wei (2017) nhóm tác giả đề xuất mô hình sau:

$$TIME_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 AO_{i,t} + \beta_2 RES_{i,t} + \beta_3 ABSDA_{i,t} + \beta_4 CONTROLS_{i,t} \\ + Year\ fixed\ effect + Industry\ fixedeffect + \delta_{i,t}$$

Trong đó:

$TIME_{i,t}$: Độ trễ công bố BCTC của doanh nghiệp i vào năm t.

$AO_{i,t}$: Ý kiến kiểm toán doanh nghiệp i nhận vào năm t.

$RES_{i,t}$: Chênh lệch các chỉ tiêu trước và sau công bố BCTC của doanh nghiệp i vào năm t.

$ABSDA_{i,t}$: Mức độ quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp t và năm t.

$CONTROLS_{i,t}$: Nhóm biến kiểm soát thể hiện đặc trưng của doanh nghiệp i vào năm t.

$\beta_0, \beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4$: Các hệ số hồi quy.

$\delta_{i,t}$: Hạng nhiễu ngẫu nhiên.

Year Fixed Effects, Industry Fixed Effects : Hiệu ứng cố định năm và ngành.

Bảng 1. Mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu.

Tên biến	Ý nghĩa	Cách đo lường	Dấu kỳ vọng	Tham khảo
Biến phụ thuộc				
TIME	Độ trễ trong công bố BCTC	Số ngày tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày ký BCKT		Al-Ajmi (2008)
TIME_LN	Độ trễ công bố BCTC	Logarit tự nhiên số ngày tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày ký BCKT		Dyer và McHugh (1975)
Biến độc lập				
AO	Ý kiến kiểm toán	Biến giả, nhận giá trị = 1 nếu ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần, ngược lại = 0	+	Che-Ahmad và Abidin (2008), Zhao và cộng sự (2017)
A_RES	Điều chỉnh tài sản trước và sau kiểm toán BCTC	Biến giả, nhận giá trị = 1 nếu điều chỉnh tài sản trước và sau kiểm toán BCTC lớn hơn 0,5%, ngược lại = 0	+	
E_RES	Điều chỉnh vốn chủ sở hữu trước và sau kiểm toán BCTC	Biến giả, nhận giá trị = 1 nếu điều chỉnh vốn chủ sở hữu trước và sau kiểm toán BCTC lớn hơn 1%, ngược lại = 0	+	
REV_RES	Điều chỉnh doanh thu thuần trước	Biến giả, nhận giá trị = 1 nếu điều chỉnh doanh thu thuần	+	

Tên biến	Ý nghĩa	Cách đo lường	Dấu kỳ vọng	Tham khảo
	và sau kiểm toán BCTC	trước và sau kiểm toán BCTC lớn hơn hoặc bằng 0,5%, ngược lại = 0		
EBT_RES	Điều chỉnh lợi nhuận trước thuế trước và sau kiểm toán BCTC	Biến giả, nhận giá trị = 1 nếu điều chỉnh lợi nhuận trước thuế trước và sau kiểm toán BCTC lớn hơn 5%, ngược lại = 0	+	Đặng Ngọc Hùng (2016)
ABSDA1	Mức độ quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp	Được đo lường bằng các khoản dồn tích tùy ý được đo lường theo mô hình Jones (1991)	+	Jones (1991)
ABSDA2	Mức độ quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp	Được đo lường bằng các khoản dồn tích tùy ý được đo lường theo mô hình Dechow và cộng sự (1995)	+	Dechow và cộng sự (1995)
ABSDA3	Mức độ quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp	Được đo lường bằng các khoản dồn tích tùy ý được đo lường theo mô hình Kothari (2005)	+	Kothari (2005)
Biến kiểm soát				
BIG4	Doanh nghiệp được kiểm toán bởi BIG4	Biến giả, nhận giá trị = 1 khi doanh nghiệp được kiểm toán bởi BIG4, ngược lại = 0	+	Lee và Jahng (2011)
CFOA	Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp	Được hiệu chỉnh bởi tổng tài sản của doanh nghiệp	-	Nguyễn Thị Mai Anh, Lê Sơn Đại và Trần Hữu Cảnh (2021)
GROWTHS	Tỷ lệ tăng trưởng của doanh nghiệp	Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu của doanh nghiệp trong năm nay so với năm trước	+	Durand, G. (2019)
LEV	Tỷ lệ đòn bẩy tài chính	Bằng tỷ lệ tổng Nợ dài hạn/ Tổng tài sản	-	Ma và cộng sự (2018)
LOSS	Lợi nhuận ròng sau thuế của doanh nghiệp	Biến giả, nhận giá trị = 1 nếu lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp	+	Ashton và cộng sự (1989); Bamber và cộng sự (1993);

Tên biến	Ý nghĩa	Cách đo lường	Dấu kỳ vọng	Tham khảo
		ngành âm 2 năm liên tiếp, ngược lại = 0		
ROE	Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	Bảng Lợi nhuận sau thuế / Tổng vốn chủ sở hữu	-	Ahmed và Hossain (2010)
SIZE	Quy mô doanh nghiệp	Logarit tự nhiên của tổng tài sản	+	Arifuddin và Usman (2017)
Biến cố định				
YEAR				Meckfesse và Sellers (2017)
INDUSTRY				Meckfesse và Sellers (2017)

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

3.1.2. Mô hình đo lường biến độc lập quản trị lợi nhuận

Theo các nghiên cứu của Healy (1985), DeAngelo (1986), Jones (1991), biến kế toán dồn tích được cấu thành bởi hai phần chính: dồn tích bình thường (NDA) và dồn tích bất thường có thể điều chỉnh thông qua nhà quản trị (DA), như vậy:

$$TA = DA + NDA \quad (1)$$

Trong đó, TA (Total Accruals) đại diện cho biến kế toán dồn tích và được xác định bằng công thức (2):

$$TA_t = \frac{NOP - CFO}{A_{t-1}} \quad (2)$$

Trong đó: TA_t : tổng các khoản dồn tích; NOP: lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh CFO: dòng tiền từ hoạt động kinh doanh; A_{t-1} : tổng tài sản đầu kỳ.

Tiếp theo, biến DA: các khoản dồn tích bất thường và được sử dụng làm thước đo mức độ thao túng lợi nhuận của doanh nghiệp. Các khoản này có thể được điều chỉnh bằng cách tác động vào nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc thông qua việc lựa chọn chính sách kế toán. Đại diện cho các khoản dồn tích không thể điều chỉnh được, biến NDA phản ánh tình hình kinh doanh cụ thể của công ty như độ dài của chu kỳ kinh doanh, vòng đời của sản phẩm nên không bị điều chỉnh bởi nhà quản lý. Tổng quan các nghiên cứu trước, nhóm tác giả nhận thấy biến NDA thường được đo lường theo ba mô hình chính.

3.1.2.1. Mô hình Jones (1991)

Mô hình Jones (1991) được thể hiện như sau:

$$TA_{it} = \alpha_1 \frac{1}{A_{i,t-1}} + \alpha_2 \frac{\Delta REV_{it}}{A_{i,t-1}} + \alpha_3 \frac{PPE_{it}}{A_{i,t-1}} + \varepsilon_{it} \quad (3a)$$

$$NDA_{it} = \alpha_1 \frac{1}{A_{i,t-1}} + \alpha_2 \frac{\Delta REV_{it}}{A_{i,t-1}} + \alpha_3 \frac{PPE_{it}}{A_{i,t-1}} \quad (4a)$$

Trong đó: TA_{it} : tổng các khoản dồn tích của doanh nghiệp i trong năm t ; $A_{i,t-1}$: tổng tài sản của doanh nghiệp i trong năm $t-1$; ΔREV_{it} : chênh lệch doanh thu bán hàng của doanh nghiệp i tại năm t và $t-1$; PPE_{it} : nguyên giá tài sản cố định hữu hình của doanh nghiệp i trong năm t ; NDA_{it} : các khoản dồn tích không thể điều chỉnh.

3.1.2.2. Mô hình Jones điều chỉnh của Dechow và cộng sự (1995)

Mô hình này được phát triển nhằm giảm sự sai số trong việc xác định các biến dồn tích bất thường khi nhà quản trị chi phối doanh thu:

$$TA_{it} = \beta_1 \frac{1}{A_{i,t-1}} + \beta_2 \frac{\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it}}{A_{i,t-1}} + \beta_3 \frac{PPE_{it}}{A_{i,t-1}} + \varepsilon_{it} \quad (3b)$$

$$NDA_{it} = \beta_1 \frac{1}{A_{i,t-1}} + \beta_2 \frac{\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it}}{A_{i,t-1}} + \beta_3 \frac{PPE_{it}}{A_{i,t-1}} \quad (4b)$$

Trong đó: TA_{it} : tổng các khoản dồn tích của doanh nghiệp i trong năm t ; $A_{i,t-1}$: tổng tài sản của doanh nghiệp i trong năm $t-1$; ΔREV_{it} : chênh lệch doanh thu bán hàng của doanh nghiệp i tại năm t và $t-1$; ΔREC_{it} : chênh lệch khoản phải thu của doanh nghiệp i tại năm t và $t-1$; PPE_{it} : nguyên giá tài sản cố định hữu hình của doanh nghiệp i trong năm t ; NDA_{it} : các khoản dồn tích không thể điều chỉnh.

3.1.2.3. Mô hình kết hợp ROA của Kothari và cộng sự (2005)

Mô hình này đã phát triển từ mô hình của Jones (1991) và mô hình Dechow và cộng sự (1995):

$$TA_{it} = \gamma_1 \frac{1}{A_{i,t-1}} + \gamma_2 \frac{\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it}}{A_{i,t-1}} + \gamma_3 \frac{PPE_{it}}{A_{i,t-1}} + \gamma_4 ROA_{it} + \varepsilon_{it} \quad (3c)$$

$$NDA_{it} = \gamma_1 \frac{1}{A_{i,t-1}} + \gamma_2 \frac{\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it}}{A_{i,t-1}} + \gamma_3 \frac{PPE_{it}}{A_{i,t-1}} + \gamma_4 ROA_{it} \quad (4c)$$

Trong đó: TA_{it} : tổng các khoản dồn tích của doanh nghiệp i trong năm t ; $A_{i,t-1}$: tổng tài sản của doanh nghiệp i trong năm $t-1$; ΔREV_{it} : chênh lệch doanh thu bán hàng của doanh nghiệp i tại năm t và $t-1$; ΔREC_{it} : chênh lệch khoản phải thu của doanh nghiệp i tại năm t và $t-1$; PPE_{it} : nguyên giá tài sản cố định hữu hình của doanh nghiệp i trong năm t ; NDA_{it} : các khoản dồn tích không thể điều chỉnh; ROA_{it} : tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp i trong năm t .

Như vậy, nhóm tác giả sẽ sử dụng ba mô hình nêu trên để ước lượng các khoản dồn tích tùy ý (DA). Sau đó sẽ lấy giá trị tuyệt đối của DA để xác định khoản dồn tích bất thường của cả ba mô hình lần lượt là ABSDA1, ABSDA2, và ABSDA3.

3.2. Nguồn dữ liệu và xử lý dữ liệu

Dữ liệu được thu thập gồm thời gian ký BCKT, ý kiến kiểm toán, công ty kiểm toán được cung cấp bởi trang Vietstock và thông tin trên BCTC trước và sau kiểm toán (thông tin không bao gồm các định chế tài chính) được lấy từ phần mềm FiinPro của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh từ năm 2007 đến năm 2022.

Từ các dữ liệu đã thu thập, nhóm tác giả đã tiến hành tính toán các chỉ số tài chính dựa trên bộ dữ liệu thô. Sau đó, nhóm tác giả sử dụng phần mềm Stata để tiến hành loại bỏ các quan sát bị lặp và các quan sát không có giá trị về mặt ý nghĩa hay những giá trị bất thường, đồng thời thay thế giá trị tại nhỏ hơn 1% thành giá trị tại 1% và giá trị lớn hơn 99% thành giá trị tại 99% với các biến độc lập và kiểm soát, thay thế giá trị nhỏ hơn 5% thành giá trị tại 5% và giá trị lớn hơn 95% thành giá trị tại 95% với biến phụ thuộc trong mô hình. Sau quá trình xử lý dữ liệu, bộ dữ liệu cuối cùng được nhóm tác giả sử dụng bao gồm 5.552 quan sát từ năm 2010 - 2022.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê dữ liệu

Bảng 2. Thống kê mô tả biến độc lập và biến kiểm soát

Tên biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Cực tiểu	Cực đại
Biến phụ thuộc					
TIME	5.552	74,786	14,304	43	100
TIME_LN	5.552	4,283	0,301	1,792	6,706
Biến độc lập					
AO	5.552	0,046	0,210	0	1
A_RES	5.552	0,259	0,438	0	1
E_RES	5.552	0,157	0,364	0	1
REV_RES	5.552	0,147	0,354	0	1
EBT_RES	5.552	0,998	0,044	0	1
ABSDA1	5.552	0,091	0,093	0	0,619
ABSDA2	5.552	0,092	0,094	0	0,609
ABSDA3	5.552	0,089	0,092	0	0,613

Tên biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Cực tiểu	Cực đại
Biến kiểm soát					
BIG4	5.552	0,238	0,426	0	1
CFOA	5.552	0,057	0,127	-0,388	0,539
GROWTHS	5.552	0,150	0,566	-0,843	4,452
LEV	5.552	0,093	0,132	0	0,676
LOSS	5.552	0,034	0,180	0	1
ROE	5.552	0,109	0,110	-0,862	0,756
SIZE	5.552	27,279	1,389	23,875	30,338

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ STATA 17

Trong đó: AO: Ý kiến kiểm toán; A_RES: Điều chỉnh tài sản trước và sau kiểm toán; E_RES: Điều chỉnh vốn chủ sở hữu trước và sau kiểm toán; REV_RES: Điều chỉnh doanh thu thuần trước và sau kiểm toán; EBT_RES: Điều chỉnh lợi nhuận trước thuế trước và sau kiểm toán; ABSDA1, ABSDA2, ABSDA3: Hành vi quản trị lợi nhuận lần lượt đo lường bởi mô hình Jones (1991), mô hình Jones hiệu chỉnh bởi Dechow và cộng sự (1995), và mô hình Kothari (2005); BIG4: Công ty kiểm toán; CFOA: Dòng tiền từ hoạt động; LEV: Đòn bẩy tài chính; LOSS: Lỗ ròng hai năm liên tiếp; ROE: Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu; SIZE: Quy mô doanh nghiệp.

Kết quả thống kê mô tả cho biết, giá trị trung bình của thời gian kiểm toán độc lập là 74,786 ngày. Đối với biến độc lập ý kiến kiểm toán (AO), nhận giá trị trung bình là 0,046; tức là 4,6% quan sát trong mẫu dữ liệu nhận ý kiến kiểm toán không phải ở dạng chấp nhận toàn phần. Biến độc lập điều chỉnh tài sản (A_RES) và điều chỉnh vốn chủ sở hữu (E_RES) lần lượt có giá trị trung bình là 0,259 và 0,157 tức là 25,9% và 15,7% doanh nghiệp có điều chỉnh tài sản và vốn chủ sở hữu. Biến độc lập điều chỉnh doanh thu thuần (REV_RES) nhận giá trị trung bình 0,147; tương tự có 14,7% doanh nghiệp điều chỉnh BCTC khoản mục doanh thu thuần. Còn biến độc lập điều chỉnh lợi nhuận trước và sau kiểm toán (EBT_RES) có giá trị trung bình là 0,998; có nghĩa là tại Việt Nam, trên tổng số quan sát, có 99,8% số doanh nghiệp có điều chỉnh số liệu trước và sau kiểm toán vượt mức trọng yếu 5%. Đối với các biến độc lập thể hiện hành vi quản trị lợi nhuận (ABSDA1, ABSDA2, và ABSDA3), lần lượt nhận giá trị trung bình bằng 0,091, 0,092 và 0,089 có nghĩa so với giá trị cực đại 0,619 thì doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam ít thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận.

4.2. Ma trận hệ số tương quan

Bảng 3. Ma trận tương quan giữa các biến

	TIME	TIME_LN	AO	A_RES	E_RES	REV_RES	EBT_RES	ABSDA1	ABSDA2	ABSDA3	BIG4	CFOA	GROWTHS	LEV	LOSS	ROE	SIZE
TIME	1																
TIME_LN	0,874	1															
AO	0,122	0,104	1														
A_RES	0,252	0,205	0,071	1													
E_RES	0,164	0,139	0,053	0,399	1												
REV_RES	0,225	0,179	0,034	0,315	0,216	1											
EBT_RES	0,027	0,032	0,010	0,026	0,019	0,019	1										
ABSDA1	-0,016	-0,018	0,021	0,044	0,029	-0,006	0,022	1									
ABSDA2	-0,014	-0,016	0,031	0,048	0,027	-0,004	0,022	0,973	1								
ABSDA3	-0,006	-0,003	0,035	0,044	0,023	0,003	0,022	0,925	0,952	1							
BIG4	0,088	0,095	-0,024	-0,017	-0,027	0,013	-0,004	-0,061	-0,060	-0,061	1						
CFOA	-0,170	-0,144	-0,022	-0,093	-0,026	-0,116	0,084	-0,102	-0,105	-0,081	0,017	1					
GROWTHS	0,033	0,030	-0,027	0,033	0,020	0,016	-0,016	0,064	0,092	0,097	-0,025	-0,039	1				

LEV	0,043	0,031	-0,014	0,009	0,051	0,097	-0,020	-0,076	-0,076	-0,062	0,008	-0,011	0,025	1			
LOSS	0,082	0,048	0,092	0,067	0,032	0,069	0,008	0,001	-0,001	0,007	0,001	-0,055	0,037	0,015	1		
ROE	-0,220	-0,185	-0,109	-0,084	-0,021	-0,100	0,001	0,008	0,009	-0,007	0,031	0,328	0,080	-0,043	-0,110	1	
SIZE	0,248	0,213	-0,023	0,052	0,019	0,125	-0,046	-0,062	-0,062	-0,060	0,314	-0,102	0,058	0,385	0,020	-0,038	1

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ STATA

Trong đó: *AO*: Ý kiến kiểm toán; *A_RES*: Điều chỉnh tài sản trước và sau kiểm toán; *E_RES*: Điều chỉnh vốn chủ sở hữu trước và sau kiểm toán; *REV_RES*: Điều chỉnh doanh thu thuần trước và sau kiểm toán; *EBT_RES*: Điều chỉnh lợi nhuận trước thuế trước và sau kiểm toán; *ABSDA1*, *ABSDA2*, *ABSDA3*: Hành vi quản trị lợi nhuận lần lượt đo lường bởi mô hình Jones (1991), mô hình Jones hiệu chỉnh bởi Dechow và cộng sự (1995), và mô hình Kothari (2005); *BIG4*: Công ty kiểm toán; *CFOA*: dòng tiền từ hoạt động; *LEV*: đòn bẩy tài chính; *LOSS*: Lỗ ròng hai năm liên tiếp; *ROE*: Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu; *SIZE*: quy mô doanh nghiệp.

Từ bảng kết quả tương quan cho thấy, ngoại trừ hai biến phụ thuộc và bộ ba biến quản trị lợi nhuận, hầu hết các cặp biến đều có tính độc lập cao, không phụ thuộc tuyến tính lẫn nhau và hệ số tương quan rất thấp, cao nhất là 0,399. Từ những số liệu trên, tác giả có thể kết luận rằng kết quả hồi quy của mô hình nghiên cứu không chịu ảnh hưởng đáng kể nào từ hiện tượng đa cộng tuyến. Bên cạnh đó, thông qua ma trận tương quan trên, tác giả rút ra một số nhận xét như sau. Hệ số tương quan giữa cặp biến là biến phụ thuộc độ trễ công bố BCTC và các biến độc lập ý kiến kiểm toán (*AO*) và điều chỉnh BCTC mang dấu dương, quản trị lợi nhuận (*ABSDA*) dấu âm.

4.3. Kết quả hồi quy

Bảng 4. Kết quả hồi quy OLS với tùy chọn Robust

Mô hình biến độc lập <i>ABSDA</i>	<i>ABSDA1</i> (Jones, 1991)		<i>ABSDA2</i> (Dechow và cộng sự, 1995)		<i>ABSDA3</i> (Kothari, 2005)	
Biến	TIME	TIME_LN	TIME	TIME_LN	TIME	TIME_LN
Biến độc lập						
AO	6,255***	0,117***	6,267***	0,117***	6,254***	0,117***
	(8,35)	(7,04)	(8,37)	(7,07)	(8,35)	(7,04)
ARES	4,815***	0,082***	4,817***	0,082***	4,801***	0,082***
	(11,77)	(10,06)	(11,78)	(10,05)	(11,75)	(10,01)
E_RES	3,060***	0,061***	3,058***	0,061***	3,053***	0,061***
	(6,56)	(6,4)	(6,56)	(6,4)	(6,54)	(6,38)
REV_RES	4,537***	0,076***	4,538***	0,076***	4,544***	0,076***
	(9,77)	(8,97)	(9,77)	(8,97)	(9,78)	(8,98)
EBT_RES	8,386**	0,219*	8,392**	0,219*	8,355**	0,217*
	(2,07)	(1,74)	(2,07)	(1,74)	(2,06)	(1,73)

Mô hình biến độc lập ABSDA	ABSDA1 (Jones, 1991)		ABSDA2 (Dechow và cộng sự, 1995)		ABSDA3 (Kothari, 2005)	
ABSDA	-2,216 (-1,08)	-0,047 (-1,03)	-2,263 (-1,12)	-0,046 (-0,98)	-1,343 (-0,66)	-0,009 (-0,2)
Biến kiểm soát						
BIG4	1** (2,48)	0,033*** (4,17)	1,001** (2,49)	0,033*** (4,17)	1,007** (2,5)	0,033*** (4,2)
CFOA	-6,575*** (-4,2)	-0,131*** (-3,79)	-6,585*** (-4,21)	-0,131*** (-3,8)	-6,464*** (-4,15)	0,127*** (-3,71)
GROWTHS	0,893*** (2,71)	0,02*** (3,12)	0,905*** (2,74)	0,02*** (3,15)	0,896*** (2,71)	0,02*** (3,08)
LEV	-5,538*** (-3,71)	-0,109*** (-3,54)	-5,535*** (-3,7)	-0,109*** (-3,54)	-5,494*** (-3,68)	-0,108*** (-3,49)
LOSS	2,370** (2,53)	0,010 (0,43)	2,366** (2,53)	0,010 (0,43)	2,377** (2,54)	0,01 (0,44)
ROE	-21,889*** (-11,39)	-0,404*** (-9,07)	-21,887*** (-11,4)	-0,404*** (-9,09)	-22,006*** (-11,47)	-0,407*** (-9,12)
SIZE	2,171*** (13,71)	0,037*** (11,07)	2,171*** (13,7)	0,037*** (11,08)	2,176*** (13,74)	0,038*** (11,15)
Hệ số chặn	5,507 (0,92)	3,004*** (19,11)	5,529 (0,92)	3,004*** (19,12)	5,366 (0,89)	2,997*** (19,07)
Hiệu ứng cố định năm	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Hiệu ứng cố định ngành	Có	Có	Có	Có	Có	Có

Mô hình biến độc lập ABSDA	ABSDA1 (Jones, 1991)		ABSDA2 (Dechow và cộng sự, 1995)		ABSDA3 (Kothari, 2005)	
R bình	0,216	0,156	0,216	0,156	0,216	0,156
Số quan sát	5.552	5.552	5.552	5.552	5.552	5.552

Giá trị P-value, *** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ STATA

Trong đó: AO: Ý kiến kiểm toán; A_RES: Điều chỉnh tài sản trước và sau kiểm toán; E_RES: Điều chỉnh vốn chủ sở hữu trước và sau kiểm toán; REV_RES: Điều chỉnh doanh thu thuần trước và sau kiểm toán; EBT_RES: Điều chỉnh lợi nhuận trước thuế trước và sau kiểm toán; ABSDA1, ABSDA2, ABSDA3: Hành vi quản trị lợi nhuận lần lượt đo lường

Bảng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất OLS có cố định hiệu ứng theo năm và theo ngành kết hợp với mô hình sai số chuẩn mạnh Robust, kết quả hồi quy thu được cho thấy cả năm (05) trên tám (08) biến độc lập AO, A_RES, E_RES, REV_RES và EBT_RES được sử dụng trong ba mô hình đều có ý nghĩa thống kê. Xét hệ số R^2 , tác giả nhận thấy ở cách đo đầu tiên, giá trị $R^2 = 0,216$, ở cách đo thứ 2, giá trị $R^2 = 0,156$, con số này hàm ý rằng các biến đang giải thích được khoảng 21,6% sự biến thiên của biến phụ thuộc TIME và giải thích được khoảng 15,6% sự biến thiên của biến phụ thuộc TIME_LN trong mô hình.

Biến độc lập đầu tiên là biến ý kiến kiểm toán (AO) có ý nghĩa thống kê đáng kể đối với độ trễ công bố BCTC, với mức ý nghĩa 1% ở cả hai cách đo TIME và TIME_LN. Kết quả hồi quy cho dấu dương, hàm ý một mối tương quan thuận chiều giữa biến AO và biến độ trễ, có nghĩa là nếu KTV không đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần thì doanh nghiệp càng chậm trễ trong công bố BCTC. Có thể thấy rằng, biến AO có mức ý nghĩa thống kê ở mức mạnh trong cả hai cách đo và ba mô hình, chứng tỏ rằng dạng ý kiến kiểm toán chính là một trong những dấu hiệu nên được ưu tiên xem xét đầu tiên khi người sử dụng muốn đánh giá chất lượng BCTC dựa trên tính trung thực của thông tin. Điều này phù hợp với quan điểm của Ahmad và Kamarudin (2003), Nelson và Shukeri (2011). Nguyên nhân KTV đưa ra ý kiến kiểm toán không phải chấp nhận toàn phần là BCTC xuất hiện các sai sót trọng yếu hoặc KTV không thu thập đủ bằng chứng kiểm toán. Khi đó, số lượng công việc của KTV gia tăng vì họ phải đi xác minh bằng chứng cần thiết, đàm phán điều chỉnh các sai sót và thu thập thêm các bằng chứng kiểm toán khác như thư giải trình của ban lãnh đạo. Điều này làm tăng thời gian thực hiện kiểm toán, do đó, làm độ trễ công bố thông tin tăng. Từ kết quả hồi quy và những lập luận trên, có thể thấy giả thuyết H1: Công ty nhận ý kiến kiểm toán không phải dạng Chấp nhận toàn phần sẽ chậm trễ trong công bố BCTC được chấp nhận.

Các biến độc lập tiếp theo có ý nghĩa đáng kể với mức ý nghĩa thống kê 1% ở cả hai cách đo TIME và TIME_LN là biến điều chỉnh BCTC trước và sau kiểm toán gồm: tài sản (A_RES), vốn chủ sở hữu (E_RES), và doanh thu thuần (REV_RES). Còn biến điều chỉnh lợi nhuận trước thuế trước và sau kiểm toán (EBT_RES) có mức ý nghĩa 5% với cách đo TIME, 10% với cách đo

TIME_LN. Kết quả hồi quy mang dấu dương, tiếp tục hàm ý một mối tương quan thuận chiều giữa các biến điều chỉnh BCTC trước và sau kiểm toán, và biến độ trễ, có nghĩa là nếu như doanh nghiệp có sự điều chỉnh trong việc công bố các số liệu về tài sản, vốn chủ sở hữu, doanh thu thuần, và lợi nhuận trước thuế trên BCTC sao cho sự khác biệt trước và sau kiểm toán vượt ngưỡng trọng yếu lần lượt là 0,5%; 1% 0,5% và 5% thì doanh nghiệp càng trì hoãn trong công bố BCTC. Điều này phù hợp với các giả thuyết trước đó.

Ở Việt Nam, chưa có nghiên cứu đo lường sự tác động của điều chỉnh các chỉ tiêu tài sản, vốn chủ sở hữu, doanh thu thuần, đây là một điểm mới trong bài của nhóm tác giả:

Đầu tiên, tổng tài sản thường được người sử dụng làm thước đo quy mô của doanh nghiệp Arifuddin và Usman (2017), Ma và cộng sự (2018), tài sản còn dùng để tính toán các chỉ số liên quan như khả năng sinh lời hay đòn bẩy tài chính, giúp NĐT đánh giá tiềm năng doanh nghiệp để quyết định đầu tư hay chủ nợ đánh giá khả năng cho trả nợ từ đó quyết định cho vay. Có thể thấy, người sử dụng không trực tiếp đánh giá tình hình hoạt động của doanh nghiệp bằng tài sản, nhưng việc sử dụng tài sản đóng vai trò quan trọng. Bên cạnh đó, sự điều chỉnh trong tổng tài sản thực chất từ tài sản ngắn hạn như phải thu khách hàng, và tài sản dài hạn như tài sản cố định. Điều này trở thành lý do cho ban quản lý thực hiện điều chỉnh thông tin tài sản. Hơn nữa, vì điều chỉnh giữa tài sản trước và sau kiểm toán có thể là dấu hiệu của việc sai phạm, gian lận trong việc ghi nhận giá trị của tài sản hoặc biến thủ tài sản và nó có mối liên hệ trực tiếp tới hành vi quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp (Song và cộng sự, 2013). Howard và cộng sự (2018) đã chỉ ra nhiều cách quản trị lợi nhuận như việc ghi nhận doanh thu trước niên độ sẽ làm tăng lợi nhuận và tăng khoản phải thu hoặc tăng khoản tiền, hay thao túng lợi nhuận bằng cách sử dụng các giao dịch một lần để ghi nhận chi phí trước niên độ như vốn hóa các chi phí trả trước làm giảm lợi nhuận kỳ hiện tại và tăng tài sản cố định. Krishnan và cộng sự (2011) cho rằng KTV sẽ có xu hướng điều tra về hành vi làm tăng lợi nhuận bởi vì nguy cơ bị kiện của các KTV liên quan tới hành vi tăng lợi nhuận của doanh nghiệp nhiều hơn. Barron và cộng sự (2001) cũng cho rằng KTV phải làm việc vất vả hơn để phát hiện được sai sót của hành vi làm tăng lợi nhuận hơn là những sai sót liên quan tới việc giảm lợi nhuận. Có thể thấy, dù là làm tăng hay giảm lợi nhuận thì KTV cũng sẽ mất nhiều thời gian hơn để phát hiện ra DA so với trường hợp doanh nghiệp không có DA.

Thứ hai, vốn chủ sở hữu là một chỉ tiêu quan trọng đối với NĐT, cổ đông và chủ nợ. Có thể lý giải điều này thông qua việc đánh giá chỉ tiêu này với nợ có lãi, để xem xét liệu cổ đông đang gánh một tỷ lệ nợ quá lớn hay không, hay NĐT xem xét giá trị doanh nghiệp có được định giá đúng không, còn đối với chủ nợ sẽ xem xét quy mô vốn chủ của doanh nghiệp như một trong cách thước đo để ra quyết định cho vay. Do áp lực từ các phía, BDH lúc này có thể tác động đến các quỹ dự trữ, từ đó chỉ tiêu vốn chủ sở hữu bị tác động có chủ đích, phản ánh không trung thực tình hình của doanh nghiệp.

Thứ ba, doanh thu là một chỉ tiêu quan trọng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Ủy ban Tổ chức tài trợ (COSO, 1999) phát hiện ra rằng hơn một nửa số phương pháp được sử dụng để duy trì gian lận trong BCTC là ghi nhận doanh thu một cách giả tạo hoặc sớm. Văn phòng Kế toán Tổng hợp (GAO) năm 2002 nhận thấy rằng 38% báo cáo điều chỉnh từ năm 1997-2002 ở Mỹ liên quan đến việc ghi nhận doanh thu, đây cũng là lý do hàng đầu. Phân tích của Conley (2022) cũng

chỉ ra từ 2017-2021 doanh thu là chỉ tiêu đứng thứ hai trong điều chỉnh BCTC với hơn 12%. Thật vậy, doanh thu thể hiện khả năng tăng trưởng của doanh nghiệp, nếu họ có doanh thu tốt, đối với những doanh nghiệp mới thì việc có được lợi nhuận khả năng cao sẽ được thực hiện trong tương lai. Còn đối với các công ty niêm yết, doanh thu tăng trưởng đều hàng năm là một tín hiệu tích cực giúp thu hút các NĐT và làm hài lòng cổ đông.

Còn đối với chỉ tiêu lợi nhuận, theo Đặng Ngọc Hùng (2017) đã nhận định rằng trong giá cổ phiếu của các công ty niêm yết phát hành BCTC có điều chỉnh lợi nhuận trước và sau kiểm toán có xu hướng sụt giảm. Trên thực tế, với mục đích làm đẹp BCTC nhằm thu hút NĐT, đồng thời thuận lợi cho việc đi vay, doanh nghiệp sẽ công bố con số lợi nhuận cao hơn thực tế, hoặc với mục đích giảm số thuế phải nộp, doanh nghiệp sẽ cố gắng điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế. Dù nguyên nhân nào thì doanh nghiệp điều chỉnh chỉ tiêu lợi nhuận xuất phát từ những áp lực họ gặp phải đến từ NĐT, chủ nợ hay cơ quan Nhà nước. Do đó, nhận thấy dấu hiệu có điều chỉnh lợi nhuận trước và sau kiểm toán trên BCTC, KTV cần lên kế hoạch thực hiện các thủ tục kiểm toán phù hợp và chặt chẽ để hạn chế tối đa những tổn thất không đáng có đối với cả doanh nghiệp và cả NĐT. Theo nghiên cứu của Lê Thị Thu Hà (2021), các doanh nghiệp có số liệu kế toán chưa được như mong đợi dành một khoảng thời gian khá lâu để tiến hành điều chỉnh các chỉ số sao cho khả quan trong mắt các NĐT và cổ đông.

Vì vậy, việc doanh nghiệp đã tác động vào các chỉ tiêu tài sản, vốn chủ sở hữu, doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế yêu cầu KTV phải mất rất nhiều ngày hơn dự kiến để tiến hành công tác kiểm toán một cách minh bạch và chính xác nhất, tránh để xảy ra các sai phạm trọng yếu và đảm bảo tính trung thực, hợp lý cho BCTC. Chính vì lý do này nên doanh nghiệp không đảm bảo ngăn chặn được hiện tượng chậm trễ trong công bố thông tin tài chính ra công chúng. Như vậy, thông qua kết quả hồi quy cùng các lập luận ở trên, chấp nhận giả thuyết H2a, H2b, H2c, H2d: Công ty lần lượt có điều chỉnh tài sản, vốn chủ sở hữu, doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế trước và sau kiểm toán trên BCTC vượt ngưỡng trọng yếu sẽ chậm trễ trong công bố BCTC.

Biến độc lập cuối cùng trong mô hình là biến mức độ quản trị lợi nhuận theo mô hình Jones (1991) là ABSDA1, Dechow và cộng sự (1995) là ABSDA2, và Kothari (2005) là ABSDA3 không có ý nghĩa thống kê ở cả cách đo TIME và TIME_LN. Dấu hồi quy là dấu âm, ngược lại với kỳ vọng ban đầu của nhóm tác giả. Như vậy, giả thuyết cuối cùng H3: Công ty có mức độ quản trị lợi nhuận càng cao thì sẽ chậm trễ trong công bố BCTC của nhóm tác giả không được chấp nhận.

Dựa vào kết quả hồi quy, tác giả nhận thấy có cả sáu (06) trên sáu (06) biến kiểm soát mang ý nghĩa thống kê ở các mức khác nhau. Biến đầu tiên BIG4 có ý nghĩa đáng kể với mức ý nghĩa thống kê 1% ở cách đo TIME_LN, và 5% ở cách đo TIME là BIG4. Hệ số tương quan của BIG4 và độ trễ ở cả ba mô hình đều mang dấu dương, có nghĩa doanh nghiệp được kiểm toán bởi BIG4 thì càng chậm trễ trong công bố BCTC. Biến thứ hai là CFOA, có ý nghĩa thống kê 1% ở cả hai cách đo lường và ba mô hình, nhận hệ số nhân mang dấu trừ, hàm ý dòng tiền trong doanh nghiệp càng dồi dào thì càng sớm công bố BCTC. Tiếp theo, biến GROWTHS, nhận giá trị dương ở tất cả các phương trình hồi quy, với mức ý nghĩa đáng kể 1%. Điều này cho thấy doanh nghiệp càng tăng trưởng doanh thu, càng chậm trễ trong công bố BCTC. Tiếp theo sau GROWTHS là biến đòn bẩy tài chính (LEV). Hệ số

tương quan mang dấu âm hàm ý rằng tỷ lệ đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp càng cao thì độ trễ công bố BCTC của doanh nghiệp càng thấp. Biến lỗ ròng hai năm liên tiếp (LOSS) chỉ có ý nghĩa 5% ở cách đo TIME. LOSS nhận hệ số tương quan dương hàm ý doanh nghiệp có động cơ trì hoãn công bố BCTC, thật vậy, ở Việt Nam, báo lỗ trong 02 năm liên tiếp, cổ phiếu của công ty sẽ bị kiểm soát và nếu báo lỗ trong 03 năm liên tiếp, công ty bị bắt buộc hủy niêm yết trên sàn và cổ phiếu không được giao dịch. Tiếp theo, biến tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) có ý nghĩa thống kê đáng kể đối với độ trễ công bố BCTC ở mức 1% ở cả các mô hình, doanh nghiệp ghi nhận một tỷ lệ ROE cao tức công ty đã sử dụng một cách hiệu quả vốn chủ sở hữu của mình thì khoảng thời gian cần cho cuộc KTĐL sẽ ngắn, vì vậy hạn chế được hiện tượng trì hoãn trong phát hành báo cáo. Cuối cùng, biến quy mô doanh nghiệp (SIZE) có ý nghĩa thống kê mạnh với mức ý nghĩa thống kê là 1% và hệ số hồi quy mang dấu dương trong cả hai cách đo với biến TIME và biến TIME_LN, kết quả này hàm ý rằng quy mô doanh nghiệp càng lớn thì doanh nghiệp càng chậm trễ trong công bố BCTC. Lý giải cho điều này, thông thường, các doanh nghiệp lớn sẽ có quy mô và mạng lưới kinh doanh trải rộng và phức tạp, đòi hỏi nhiều thời gian để chuẩn bị BCTC và ngược lại.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy các công ty nhận ý kiến kiểm toán không phải chấp nhận toàn phần và có điều chỉnh BCTC thường có thời gian kiểm toán dài. Cụ thể, khi doanh nghiệp thực hiện điều chỉnh lợi nhuận trước thuế từ 5% hoặc doanh thu thuần từ 0,5% hoặc tổng tài sản từ 0,5% hoặc vốn chủ sở hữu từ 1% thì độ trễ kiểm toán thường sẽ dài hơn. Giải thích cho hiện tượng này là khi BCTC có sai sót, thủ tục kiểm toán trở nên phức tạp vì KTV sẽ phải thu thập nhiều bằng chứng hơn, do đó thời gian kiểm toán sẽ phải kéo dài. Bên cạnh đó, thủ tục chỉnh sửa BCTC cũng được nhận xét là phức tạp và đòi hỏi nhiều thời gian, công sức. Tuy nhiên, nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng về ảnh hưởng của quản trị lợi nhuận lên độ trễ kiểm toán. Ngoài cung cấp những bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng của ý kiến kiểm toán và điều chỉnh BCTC đến độ trễ kiểm toán, bài nghiên cứu đề xuất người sử dụng thông tin tài chính không chỉ nên quan tâm đến các thông tin đã kiểm toán mà còn thông tin điều chỉnh trước và sau kiểm toán và đề xuất các nghiên cứu trong tương lai khám phá sâu hơn về các yếu tố điều chỉnh BCTC khác ngoài lợi nhuận trước thuế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Habib, A. and Bhuiyan, M.B.U., (2011), “Audit firm industry specialization and the audit report lag.”, *Journal of international accounting, auditing and taxation*, Vol. 20 No. 1, pp. 32-44.

Arifuddin, K.H. & Usman, A., (2017), “Company size, profitability, and auditor opinion influence to audit report lag on registered manufacturing company in Indonesia Stock Exchange.”, *International Journal of Applied Business and Economic Research*, Vol. 15 No. 19, pp. 353-367.

Ahmed, Alim Al Ayub & Hossain, Shakawat (2010), “Audit Report Lag: A Study of the Bangladeshi Listed Companies”, *ASA University Review*, Vol. 4 No. 2.

Aktas, R. & Kargin, M. (2011), “Timeliness of Reporting and the Quality of Financial Information.”, *International Research Journal of Finance and Economics*, Vol. 63, pp. 71-77.

Anh, T. (2023), “Apax Holdings (IBC) CỦA Shark Thủy Tiếp tục Bị nhắc VỀ Chậm nộp Báo Cáo Tài Chính”, *Báo Đại biểu Nhân dân*, Available at: <https://daibieunhandan.vn/doanh-nghiep1/apax-holdings-ibc-cua-shark-thuy-tiep-tuc-bi-nhac-vi-cham-nop-bao-cao-tai-chinh-i315819/>

Barron, O., Pratt, J. & Stice, J.D. (2001), “Misstatement direction, litigation risk, and planned audit investment”, *Journal of Accounting Research*, Vol. 39 No. 3, pp. 449-462.

Che-Ahmad, A. & Abidin, S., (2008), “Audit delay of listed companies: A case of Malaysia.”, *International business research*, Vol. 1 No. 4, pp. 32-39.

Daoud, K.A.A., Ku Ismail, K.N.I. & Lode, N.A., (2014), “The timeliness of financial reporting among Jordanian companies: do company and board characteristics, and audit opinion matter?”, *Asian Social Science*, Vol. 10 No. 13, pp. 191-201.

Durand, G. (2019), "The determinants of audit report lag: a meta-analysis", *Managerial Auditing Journal*, Vol. 34 No. 1, pp. 44-75.

Francis, J.R. & Krishnan, J. (1999), “Accounting accruals and auditor reporting conservatism”, *Contemporary Accounting Research*, Vol. 16 No. 1, pp. 135-165.

Hair Jr, J.F., Howard, M.C. & Nitzl, C., (2020), “Assessing measurement model quality in PLS-SEM using confirmatory composite analysis.”, *Journal of Business Research*, Vol. 109, pp. 101-110.

Howard et al. (2018), *Financial Shenanigans - How to Detect Accounting Gimmicks and Fraud in Financial Reports* (3rd Edition).

Hu, N.W. & Cheng, W., (2017), “Empirical study on the phenomenon of audit report lag and financial restatement in Chinese listing corporations.” *International Conference on Service Systems and Service Management*, pp. 1-6)

Hung, Dang. (2016), “Các nhân tố ảnh hưởng đến chênh lệch lợi nhuận sau thuế trước và sau kiểm toán tại các công ty niêm yết tại Việt Nam.”, *Tạp chí khoa học Thương mại*, Vol. 95. pp. 58-64.

Lê Thị Thu Hà, (2021), “Nhận diện hành vi thao túng lợi nhuận trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết thông qua kết quả kiểm toán”, *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, Available at: <https://sti.vista.gov.vn/tw/Pages/tai-lieu-khcn.aspx?ItemID=315346>

Ma, C., Du, H. & Zhang, J., (2018), “Chinese accounting restatement and the timeliness of annual report.”, *Applied Economics*, Vol. 50 No. 50, pp. 5436-5453.

Meckfessel, Michele D., Sellers, Drew (2017), “The impact of Big 4 consulting on audit reporting lag and restatements.”, *Managerial Auditing Journal*, Vol. 32 No. 1, pp. 19–49.

Nguyen, A.T.M, LE, D.S & Tran, C.H (2021), “The Effects of Board Characteristics on Financial Reporting Timeliness: Empirical Evidence from Vietnam”, *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*. Korea Distribution Science Association, Vol. 8 No. 11, pp. 235–242.

Puat Nelson, S. & Norwahida Shukeri, S., (2011), “Corporate governance and audit report timeliness: Evidence from Malaysia.”, *Accounting in Asia*, pp. 109-127.

Roxas, M.L., (2011), “Financial statement fraud detection using ratio and digital analysis.”, *Journal of Leadership, Accountability, and Ethics*, Vol. 8 No. 4, pp. 56-66.

Seni, N. N. A., & Mertha, I. M. (2015), “Pengaruh Manajemen Laba, Kualitas Auditor, Dan Kesulitan Keuangan Pada Ketepatan Waktu Pelaporan Keuangan.”, *E-Jurnal Akuntansi Universitas Udayana*, Vol. 10 No. 310(3), 852–866.

Song, Dan-Bee; Lee, Ho-Young; Cho, Eun-Jung (2013), “The association between earnings management and asset misappropriation.”, *Managerial Auditing Journal*, Vol. 28 No. 6, pp. 542–567.

Thuvienphapluat.vn (2014), “Thông tư 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ KẾ Toán doanh nghiệp Mới Nhất,” *Thư viện Pháp luật*, Available at: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Thong-tu-200-2014-TT-BTC-huong-dan-Che-do-ke-toan-Doanh-nghiep-263599.aspx>.

Trần, N.N. (2023), “Thời Hạn Doanh Nghiệp nộp Báo Cáo Tài Chính Năm 2024 vào Khi Nào?”, *Thư viện Pháp luật*, Available at: <https://thuvienphapluat.vn/banan/tin-tuc/thoi-han-doanh-nghiep-nop-bao-cau-tai-chinh-nam-2024-vao-khi-nao-8907>

Trueman, B., (1990), “Theories of earnings-announcement timing.”, *Journal of Accounting and Economics*, Vol.13 No.3, pp. 285-301.